

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LANG CHÁNH
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2024/HNGĐ-ST

Ngày 18 tháng 7 năm 2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp
nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LANG CHÁNH, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Viết Tám

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Văn Hải

2. Bà Lê Thị Thiết

Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Nhân - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà: Ông Trương Văn Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Hà Thị N, sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện L, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Văn T, sinh năm 1981

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện L, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 04/3/2024, được bổ sung trong bản tự khai và đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nguyên đơn là chị Hà Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Thanh Hóa ngày 07/4/2006 và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 10. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thôn C, xã Đ, huyện L, tỉnh Thanh Hóa. Đến năm 2016 thì phát

sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T thường xuyên tụ tập bạn bè uống rượu say xỉn rồi chửi bới, đánh đập chị. Chị đã cố gắng chịu đựng, khuyên can anh T, nhưng anh T không thay đổi. Đến năm 2020, chị và anh T ly thân, từ đó đến nay vợ chồng ly thân không ai quan tâm ai. Chị nhận thấy, không thể tiếp tục chung sống cùng anh T nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh Lê Văn T có 02 con chung là: Lê Thị Thu H, sinh ngày 12/01/2007 và Lê Thị Hà M, sinh ngày 08/8/2011. Chị đề nghị giao cả hai cháu H và M cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Chị Hà Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự cho anh Lê Văn T để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nhưng anh T không có ý kiến. Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để anh T tham gia giải quyết vụ án, nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do.

Toà án đã tiến hành xác minh tại địa phương nơi cư trú của đương sự về một số nội dung có liên quan trong vụ án, kết quả xác minh:

Về địa chỉ cư trú và sự có mặt, vắng mặt tại nơi cư trú của bị đơn: Đại diện thôn cho biết, anh Lê Văn T đăng ký thường trú tại thôn C, xã Đ, huyện L, không đăng ký tạm trú ở nơi khác; không xin tạm vắng tại nơi cư trú; đến nay anh T chưa thay đổi nơi đăng ký cư trú, không bị xóa đăng ký thường trú; hiện tại anh T đang làm ăn ở ngoài địa phương nơi cư trú, nhưng vẫn thường xuyên về thăm nhà và liên lạc với gia đình bằng điện thoại.

Về nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp: Khoảng năm 2017, giữa chị N và anh T phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, chửi bới nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn, theo chị N thì anh T không tu trí làm ăn, hay tụ tập bạn bè rượu chè say xỉn rồi chửi bới vợ con, còn theo anh T thì do chị N có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đến nay mỗi người đi làm ăn một nơi, không ai quan tâm ai.

Về con chung và điều kiện nuôi con: Chị N và anh T có 02 con chung là cháu Lê Thị Thu H, sinh ngày 12/01/2007 và Lê Thị Hà M, sinh ngày 08/8/2011. Hiện nay cháu H đã nghỉ học và đi làm, có việc làm và thu nhập ổn định; cháu M còn nhỏ và đang ở với bà nội tại thôn C, xã Đ, huyện L, cháu vẫn được học hành đầy đủ và được chăm sóc tốt về mọi mặt. Chị N và anh T đều là người chấp hành tốt quy định của pháp luật, quy định của địa phương, chịu khó chăm chỉ làm ăn, là người có trách nhiệm và yêu thương con cái, hàng tháng chị N và anh T vẫn gửi tiền về cho bà nội chi phí ăn uống, sinh hoạt cho các cháu và thường xuyên về thăm con.

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn không có yêu cầu phản tố vắng mặt tại phiên tòa mà không có người đại diện tham gia phiên tòa và không có lý do.

Tại phiên toà, Đại diện VKS phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*”; nơi cư trú của bị đơn tại huyện L, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2]. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nguyên đơn là chị Hà Thị N vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn là anh Lê Văn T không có yêu cầu phản tố vắng mặt tại phiên tòa mà không có người đại diện tham gia phiên tòa và không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về hôn nhân: Căn cứ lời trình bày của chị Hà Thị N và Giấy chứng nhận kết hôn số 10, quyển số 02 ngày 07/4/2006 do UBND xã T, huyện B, tỉnh Thanh Hóa cấp, đủ cơ sở xác định: Quan hệ hôn nhân giữa chị Hà Thị N và anh Lê Văn T là hợp pháp.

[4]. Xét yêu cầu ly hôn của chị N, Hội đồng xét xử thấy: Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai và đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị N đều có nguyện vọng được ly hôn anh T; anh T không có ý kiến. Căn cứ lời trình bày của chị N phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương nơi các đương sự cư trú, thì giữa chị N và anh T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T hay tụ tập rượu chè rồi chửi bới, đánh đập vợ con; anh T hay ghen tuông vô cớ, không tin tưởng sự chung thủy của chị N. Giữa chị N và anh T đã có thời gian dài ly thân nhưng tình cảm không được cải thiện. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N giữ nguyên yêu cầu ly hôn anh T; anh T không tham gia các phiên hòa giải do Tòa án tổ chức giải quyết mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ. Như vậy, tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh T không còn, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, quyết định cho chị N được ly hôn anh T.

[5]. Về con chung: Căn cứ lời trình bày của chị Hà Thị N và bản sao Giấy khai sinh của cháu H, cháu M, đủ cơ sở xác định: Các cháu Lê Thị Thu H, sinh ngày 12/01/2007 và Lê Thị Hà M, sinh ngày 08/8/2011 là con chung của chị N và

anh T.

Xét nguyện vọng của chị N, thấy: Chị N có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H và cháu M, nguyện vọng của chị N là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở để xem xét. Căn cứ lời trình bày của chị N, kết quả xác minh tại nơi cư trú của các đương sự và ý kiến của cháu H và cháu M thì cả chị N và anh T đều là người chấp hành tốt quy định của pháp luật, quy định của địa phương nơi cư trú, là người chăm chỉ làm ăn, có trách nhiệm và yêu thương con cái. Nhưng trong cuộc sống, anh T thường xuyên rượu chè say xỉn rồi chửi bới, đánh đập vợ, nếu giao con cho T trực tiếp nuôi dưỡng sẽ ảnh hưởng xấu đến đời sống tâm lý, tinh thần của các con. Mặt khác, các cháu H và M đã trên 7 tuổi và có nguyện vọng được ở với chị N, trong khi anh T không có ý kiến, nguyện vọng về việc nuôi con. Vì vậy, để cháu H và cháu M được yêu thương, chăm sóc đầy đủ, có điều kiện phát triển một cách tốt nhất về mọi mặt và đảm bảo các cháu được ở cùng với chị, em, nên giao cháu H và cháu M cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[6]. Về tài sản: Chị Hà Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về án phí: Chị Hà Thị N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

Về hôn nhân: Chị Hà Thị N được ly hôn anh Lê Văn T.

Về con chung: Giao các cháu Lê Thị Thu H, sinh ngày 12/01/2007 và Lê Thị Hà M, sinh ngày 08/8/2011 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng; chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm việc ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0006614 ngày 15/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lang Chánh. Chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn Hà Thị N và bị đơn Lê Văn T. Chị N, anh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Lang Chánh;
- UBND xã T, huyện B, tỉnh Thanh Hóa;
- Phòng KTNV và THAHS;
- Lưu hồ sơ.

Lê Viết Tám